

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP UNIC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP UNIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNIC GENERAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: UNGT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110350014

3. Ngày thành lập: 12/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4 ngõ 64 Phú Thượng, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0909128289

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết:- Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết:- Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật. (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở), nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hoá đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ tháo dỡ ô tô, máy tính, tivi cũ,...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hoá. Những hàng hoá được mua bán là những loại còn giá trị.	4669
27.	Trồng lúa	0111
28.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
29.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
30.	Trồng cây mía	0114
31.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123

39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
60.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Khai thác thủy sản biển	0311
65.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
66.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
68.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
69.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
70.	Dịch vụ đóng gói	8292
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
72.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9810

73.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9820
74.	Lập trình máy vi tính	6201
75.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
76.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
77.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ loại các dịch vụ nhà nước cấm)	6311
78.	Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)	6312
79.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6399
80.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
81.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
82.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản	6820
83.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
84.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Trừ loại nhà nước cấm)	7110
85.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
86.	Quảng cáo	7310
87.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
88.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
89.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán)	7490
90.	Cho thuê xe có động cơ	7710
91.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
92.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
93.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
94.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

95.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
96.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
97.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
98.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
99.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
100.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
101.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
102.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
104.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
105.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
106.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
107.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
108.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
109.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
110.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
111.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá, trừ đồ cổ)	4774
112.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
113.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
114.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4783
115.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4784
116.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785
117.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
118.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
119.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
120.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
121.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
122.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
123.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
124.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929

125.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
126.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
127.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
128.	Vận tải đường ống	4940
129.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
130.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
131.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
132.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
133.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
136.	Bốc xếp hàng hóa	5224
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
139.	Bưu chính	5310
140.	Chuyển phát	5320
141.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
142.	Cơ sở lưu trú khác	5590
143.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
144.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
145.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
146.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
147.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
148.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
149.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
151.	Đại lý du lịch	7911
152.	Điều hành tua du lịch	7912
153.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
154.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

155.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
156.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
157.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
158.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
159.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
160.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
161.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
162.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
163.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
164.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
165.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
166.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
167.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
168.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
169.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
170.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
171.	Thu gom rác thải độc hại	3812
172.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
173.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
174.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
175.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
176.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
177.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
178.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
179.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
180.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
181.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
182.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
183.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
184.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

185.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
186.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
187.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4764
188.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
189.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
190.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM CÔNG THẮNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/09/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031076009340

Ngày cấp: 28/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm Cầu Khuê, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Cầu Khuê, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM CÔNG THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031076009340

Ngày cấp: 28/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm Cầu Khuê, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Cầu Khuê, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội